

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**  
**Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**6 tháng đầu năm 2010**

**Hà nội, ngày 08 tháng 07 năm 2010**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**6 tháng đầu năm 2010**

Đơn vị: Đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MA SỐ</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>327,686,325,461</b>	<b>292,068,436,238</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(3)	<b>32,325,620,180</b>	<b>43,205,685,653</b>
1. Tiền	111		18,525,620,180	19,705,685,653
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,800,000,000	23,500,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	(5)	<b>286,081,468,569</b>	<b>245,258,214,499</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		286,948,416,869	246,125,162,799
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(866,948,300)	(866,948,300)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7,824,373,744</b>	<b>3,029,476,816</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		104,648,960	104,857,440
2. Trả trước cho người bán	132		2,855,422,712	308,691,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	3,000,000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	(6)	4,864,302,072	2,612,927,476
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,454,862,968</b>	<b>575,059,270</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,438,162,968	525,101,117
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,700,000	49,958,153
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>147,247,853,696</b>	<b>149,840,856,464</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6,213,180,941</b>	<b>5,722,589,076</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(7)	4,809,296,093	4,566,687,388
- Nguyên giá	222		7,174,348,544	6,237,055,277
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,365,052,451)	(1,670,367,889)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	(8)	1,403,884,848	1,155,901,688
- Nguyên giá	228		1,838,583,400	1,420,583,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(434,698,552)	(264,681,712)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	(9)	<b>137,541,530,000</b>	<b>140,693,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-

3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		84,798,530,000	87,950,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,493,142,755</b>	<b>3,425,267,388</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(10)	1,264,487,263	1,659,290,693
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	(11)	245,524,598	221,073,453
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,983,130,894	1,544,903,242
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>474,934,179,157</b>	<b>441,909,292,702</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>65,469,061,352</b>	<b>40,103,268,083</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65,469,061,352</b>	<b>40,103,268,083</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		248,238,249	418,093,856
3. Người mua trả tiền trước	313		11,040,000,000	10,029,040,056
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(12)	29,550,299,732	15,997,592,653
5. Phải trả người lao động	315		3,382,635,103	445,011,377
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	(13)	7,108,689,915	8,417,740,213
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		558,157,853	440,839,928
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		4,790,273,500	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	328	(14)	8,790,767,000	4,354,950,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>409,465,117,805</b>	<b>401,806,024,619</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(15)	<b>408,664,335,140</b>	<b>401,806,024,619</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		366,000,000,000	366,000,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,783,609,297	6,782,978,243
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30,880,725,843	29,023,046,376
<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>		<b>800,782,665</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>474,934,179,157</b>	<b>441,909,292,702</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH  
6 tháng đầu năm 2010**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>01.1</b>		<b>81 655 988 856</b>	<b>16 078 025 198</b>
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		4 238 113 693	4 617 255 298
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		19 249 332 714	10 385 460 526
- Doanh thu bảo lãnh phát hành phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		41 969 232 408	100 720 000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		21 100 000	65 994 000
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		16 178 210 041	908 595 374
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>10</b>			
<b>3. Doanh thu thuần (1-11)</b>	<b>11</b>		<b>81 655 988 856</b>	<b>16 078 025 198</b>
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>12</b>		<b>4 215 026 507</b>	<b>2 559 888 726</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>77 440 962 349</b>	<b>13 518 136 472</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 877 861 254	2 485 743 966
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>66 563 101 095</b>	<b>11 032 392 506</b>
8. Thu nhập khác	31			2 201 785 626
9. Chi phí khác	32			696 763 456
<b>10. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>			<b>1 505 022 170</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>66 563 101 095</b>	<b>12 537 414 676</b>
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		16 556 790 574	2 194 047 568
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>50 006 310 521</b>	<b>10 343 367 108</b>
<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>1,366.29</b>	<b>615.68</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
6 tháng đầu năm 2010**

Chỉ tiêu	Mã số ir	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	28 603 322 784	159 878 597 288
2. Tiền thu từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán	02	41 278 575 525	30 840 849 639
3. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	03	493 431 703	115 574 499 706
4. Tiền đã trả cho người bán	04	- 12 214 153 554	- 191 017 435 200
5. Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước	05	- 2 584 931 800	- 257 936 217
6. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả	06	- 38 235 755 697	- 148 335 913 337
7. Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	07	- 468 255 198	- 46 906 393 328
8. Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp	08	- 2 050 478 649	- 1 367 844 623
9. Tiền thực chi cho chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	09	- 30 020 327 259	
10. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	10	- 15 198 572 145	- 81 591 576 072
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 478 983 105	- 66 939 084
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		- 300 288 915
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	23	- 16 848 530 000	- 70 000 000 000
4. Tiền thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	24	6 318 064 686	153 735 136 555
5. Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	25		
6. Thu lãi đầu tư	26	1 652 694 264	
7. Tiền trả lãi đầu tư	27	- 6 674 487	- 248 638 156
8. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư	28		
9. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	29	4 318 506 672	83 119 270 400
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11 060 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 11 060 000 000	
5. Trả lãi tiền vay	35		
6. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	41		
-Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	42		
-Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	43		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	- 10 880 065 473	1 527 694 328
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43 205 685 653	41 677 991 325
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	32 325 620 180	43 205 685 653

Người lập biểu

**Đỗ Hoài Thu**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Văn Nguyễn**

Tổng Giám đốc

**Phạm Diễm Hoa**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2010

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 366.000.000.000 VND (Ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng). Tương đương 36.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

##### *Thay đổi chế độ kế toán*

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Từ năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên. Vì vậy, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại và trình bày lại (chi tiết tại thuyết minh số 22).

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc ghi các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

**Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đỉnh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	01/01/2010 VND	30/06/2010 VND
Tiền mặt	90,040,766	185,344,332
Tiền gửi ngân hàng	19,615,644,887	18,340,275,848
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	11,417,394,279	11,231,585,933
- Tiền gửi của nhà đầu tư	8,198,250,608	7,108,689,915
Các khoản tương đương tiền	23,500,000,000	13,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>43,205,685,653</b>	<b>32,325,620,180</b>

**4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
<b>a) Cửa Công ty Chứng khoán</b>	<b>6,154,097</b>	<b>297,265,706,330</b>
- Cổ phiếu	6,154,097	297,265,706,330
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>b) Cửa người đầu tư</b>	<b>78,964,130</b>	<b>2,515,263,616,000</b>
- Cổ phiếu	78,964,130	2,515,263,616,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>85,118,227</b>	<b>2,812,529,322,330</b>

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2010 VND	30/06/2010 VND
Chứng khoán thương mại	36,925,162,799	73,178,416,869
- Chứng khoán niêm yết	25,975,484,749	62,228,738,819
- Chứng khoán chưa niêm yết	10,819,678,050	10,819,678,050
- Trái phiếu	130,000,000	130,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	209,200,000,000	213,770,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	209,200,000,000	213,770,000,000
- Hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(866,948,300)	(866,948,300)
<b>Cộng</b>	<b>245,258,214,499</b>	<b>286,081,468,569</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	01/01/2010	VND	30/06/2010	VND
Phải thu người lao động			33,258,153	
Phải thu nội bộ	-		-	
Kinh phí công đoàn	-		-	
Bảo hiểm xã hội	-		-	
Bảo hiểm y tế	2,955,000		-	
Phải thu lãi ngân hàng	2,291,482,501		4,744,472,017	
Phải thu tiền điện thoại CBCNV			34,065,507	
Phải thu khác	318,489,975		52,506,395	
<b>Cộng</b>	<b>2,612,927,476</b>		<b>4,864,302,072</b>	

**7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

**8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	<b>1,420,583,400</b>	<b>1,420,583,400</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	<b>418,000,000</b>	<b>418,000,000</b>
- Mua sắm mới	-	418,000,000	418,000,000
- Tặng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	<b>1,838,583,400</b>	<b>1,838,583,400</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	<b>264,681,712</b>	<b>264,681,712</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	<b>170,016,840</b>	<b>170,016,840</b>
- Trích khấu hao	-	170,016,840	170,016,840
- Tặng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	<b>434,698,552</b>	<b>434,698,552</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Đầu năm</b>	-	<b>1,155,901,688</b>	<b>1,155,901,688</b>
<b>2. Cuối năm</b>	-	<b>1,403,884,848</b>	<b>1,403,884,848</b>

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	01/01/2010	VND	30/06/2010	VND
Đầu tư vào công ty con		-		-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-

Đầu tư chứng khoán dài hạn	52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	52,743,000,000	52,743,000,000
Đầu tư dài hạn khác	87,950,000,000	84,798,530,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>140,693,000,000</b>	<b>137,541,530,000</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

<b>Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Thành tiền</b>
Công ty CP khoáng sản Thiên Đức	530,000	6,900,000,000
Cổ phiếu Cty CP May Đức Giang	700,000	21,000,000,000
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đô thị	164,830	24,843,000,000
<b>Tổng</b>	<b>1,394,830</b>	<b>52,743,000,000</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Phố Wall	1,495,000	14,950,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm		53,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>67,950,000,000</b>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	01/01/2010 VND	30/06/2010 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	564,784,218	284,871,030
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TS		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	490,427,853	353,620,173
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	604,078,622	625,996,060
Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,659,290,693</b>	<b>1,264,487,263</b>

**11 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Đến 01/01/2010 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	97,137,006	97,137,006
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3,936,447	28,387,592
<b>Số cuối năm</b>	<b>221,073,453</b>	<b>245,524,598</b>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2010 VND	30/06/2010 VND
Thuế GTGT	2,052,383,486	1,642,977,269
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13,915,386,434	27,887,245,208
Thuế TNCN	29,822,733	20,077,255

Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>15,997,592,653</b>	<b>29,550,299,732</b>

**13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	01/01/2010 VND	30/06/2010 VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	210,584,026	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	8,905,579	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	8,198,250,608	7,108,689,915
<b>Cộng</b>	<b>8,417,740,213</b>	<b>7,108,689,915</b>

**14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	01/01/2010 VND	30/06/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	116,628,500
Bảo hiểm y tế	-	22,690,500
Bảo hiểm thất nghiệp	-	11,398,000
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,354,950,000	8,640,050,000
<b>Cộng</b>	<b>4,354,950,000</b>	<b>8,790,767,000</b>

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) **Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	366,000,000,000	-		366,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần				-
Vốn khác của chủ sở hữu				-
Cổ phiếu quỹ (*)				-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính	6,782,978,243	5,000,631,054		11,783,609,297
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29,023,046,376	50,006,310,521	48,148,631,054	30,880,725,843
<b>Tổng cộng</b>	<b>401,806,024,619</b>	<b>55,006,941,575</b>	<b>48,148,631,054</b>	<b>408,664,335,140</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	366,000,000,000	100%	366,000,000,000
- <i>Pháp nhân nắm giữ</i>	14%	52,110,000,000	5%	20,000,000,000
- <i>Thế nhân nắm giữ</i>	86%	313,890,000,000	95%	346,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>366,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>366,000,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	366,000,000,000	366,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	366,000,000,000	366,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	366,000,000,000	366,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,600,000	36,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

**16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/10 đến 30/06/10 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,620,840,206	1,578,474,421
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	397,616,844	742,400
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	11,459,454	17,206,761
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	-	7,389,304
Chi phí dự phòng	-	(1,498,492,512)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	-	87,296,431
Chi phí trực tiếp chung	2,185,110,003	2,367,271,921
- <i>Chi phí nhân viên</i>	1,574,726,391	1,135,190,897
- <i>Chi phí vật liệu, công cụ lao động</i>	173,036,727	90,670,655

- Chi phí khấu hao TSCĐ	305,493,420	305,268,599
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	131,853,465	835,573,595
- Chi phí khác bằng tiền	-	568,175

<b>Cộng</b>	<b>4,215,026,507</b>	<b>2,559,888,726</b>
-------------	----------------------	----------------------

**17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/10 đến 30/06/10 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,019,830,695	844,951,103
Chi phí vật liệu quản lý	30,942,732	49,053,875
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	352,446,772	224,096,888
Chi phí khấu hao TSCĐ	454,215,103	203,091,482
Thuế, phí và lệ phí	555,902,296	3,498,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,301,274,302	402,088,881
Chi phí khác bằng tiền	4,163,249,354	758,963,737
<b>Cộng</b>	<b>10,877,861,254</b>	<b>2,485,743,966</b>

**18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/10 đến 30/06/10 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66,563,101,095	12,537,414,676
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	335,938,800	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	66,227,162,295	12,537,414,676
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,556,790,574	3,134,353,669
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		940,306,101
<b>Cộng</b>	<b>16,556,790,574</b>	<b>2,194,047,568</b>

Hà nội ngày 06 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

**Phu lục 01**

**Tăng giảm tài sản cố định**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	2,574,836,788	1,081,332,752	2,580,885,737	-	6,237,055,277
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	905,020,547	-	32,272,720	-	937,293,267
- Mua sắm mới	-	905,020,547	-	32,272,720	-	937,293,267
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	3,479,857,335	1,081,332,752	2,613,158,457	-	7,174,348,544
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	624,723,324	129,284,912	916,359,653	-	1,670,367,889
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	340,808,910	90,111,066	263,764,586	-	694,684,562
- Trích khấu hao	-	340,808,910	90,111,066	263,764,586	-	694,684,562
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	965,532,234	219,395,978	1,180,124,239	-	2,365,052,451
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Đầu năm</b>	-	1,950,113,464	952,047,840	1,664,526,084	-	4,566,687,388
<b>2. Cuối năm</b>	-	2,514,325,101	861,936,774	1,433,034,218	-	4,809,296,093